

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT NĂM 2026

I. Đối tượng và Phương thức tuyển sinh

1. Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức là người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định.

Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện về ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT); Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành; Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định

2. Phương thức tuyển sinh:

Trường Đại học FPT xét tuyển theo phương thức kết hợp kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập THPT. Điểm xét tuyển được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{ĐKH} + \text{ĐKK} + \text{ĐƯT}$$

- Trong đó:
 ĐKH (điểm kết hợp) = $(\text{Điểm thi THPT} + (\text{Điểm trung bình lớp 12}) \times 3) / 2$
- Điểm thi THPT quy định như sau:
 - Tổ hợp Axx = Điểm Toán + Điểm môn 2 + Điểm môn 3; áp dụng đối với thí sinh đăng ký vào tất cả các ngành.
 - Tổ hợp Cxx = Điểm Văn + Điểm môn 2 + Điểm môn 3; áp dụng đối với thí sinh đăng ký vào các ngành ngoài các ngành Công nghệ thông tin và Khoa học máy tính.
- Trường hợp thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ (để miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ) đăng ký xét tuyển đại học, điểm quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ và điểm xét môn ngoại ngữ áp dụng theo PHỤ LỤC – ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH VÀ ĐIỂM QUY ĐỔI CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ.
- Điểm trung bình lớp 12 là điểm trung bình cộng của tất cả môn học được đánh giá bằng điểm số của năm học lớp 12.
- ĐKK (điểm khuyến khích) dành cho các đối tượng thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ áp dụng theo PHỤ LỤC – ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH VÀ ĐIỂM QUY ĐỔI CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ.
- ĐƯT (điểm ưu tiên) theo quy định tại Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- ĐKK và ĐUT được xác định đảm bảo quy tắc ĐXT (điểm xét tuyển) không vượt quá 30 theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 6 và khoản 4 Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.
- ĐXT làm tròn đến hàng phần trăm sau khi đã cộng điểm khuyến khích và điểm ưu tiên.
- Chứng chỉ ngoại ngữ chỉ được dùng cho quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển hoặc sử dụng cho điểm khuyến khích.

Lưu ý:

- Trường thực hiện xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Ưu tiên xét tuyển các thí sinh sau đây nếu đáp ứng sản chất lượng:
 - Thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài, tốt nghiệp THPT các trường thuộc Tổ chức Giáo dục FPT.
 - Thí sinh có các chứng chỉ hoặc văn bằng: Chứng chỉ APTECH HDSE/ADSE, ARENA ADIM, SKILLKING, JETKING; Tốt nghiệp chương trình BTEC HND, Melbourne Polytechnic, FUNiX Software Engineering, Cao đẳng FPT Polytechnic.
- Các thí sinh đăng ký học ngành Luật phải đảm bảo điều kiện ngưỡng đầu vào theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 6 Điều 9 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.
- Với thí sinh thi tốt nghiệp năm 2026 phải có điểm tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp Axx hoặc Cxx đạt tối thiểu 15,00 điểm.

3. Chính sách ưu tiên

- Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.
- Thí sinh là sinh viên thế hệ 1* được cộng 1,5 điểm vào Điểm xét tuyển.

** Sinh viên thế hệ 1 (First-Generation Student): là người đầu tiên trong gia đình (gồm phụ huynh hoặc người bảo trợ và tất cả anh chị em ruột) học đại học. Khi đăng ký xét tuyển, sinh viên thế hệ 1 cần nộp Đơn đăng ký ưu tiên xét tuyển có xác nhận của nơi làm việc của bố mẹ hoặc địa phương theo mẫu của Trường Đại học FPT*

II. Ngành đào tạo

NGÀNH ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT

NĂM 2026

STT	Ngành/Chuyên ngành
Ngành Công nghệ thông tin	
1	Công nghệ thông tin
2	Kỹ thuật phần mềm
3	Trí tuệ nhân tạo
4	Khoa học dữ liệu ứng dụng
5	An toàn thông tin
6	Thiết kế Vi mạch bán dẫn
7	Công nghệ ô tô số (Automotive)
8	Hệ thống thông tin
9	Thiết kế đồ họa và mỹ thuật số
10	Robot và Trí tuệ nhân tạo (Định hướng UAV và Humanoid)
Cử nhân tài năng ngành Khoa học máy tính	
11	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu
12	An ninh mạng và an toàn số
Ngành Quản trị kinh doanh	
13	Marketing
14	Kinh doanh quốc tế
15	Thương mại điện tử
16	Quản trị kinh doanh
17	Quản trị giải trí và sự kiện
18	Quản trị trải nghiệm khách hàng
19	Quản trị thu mua

20	Quản trị khách sạn
21	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
22	Phân tích kinh doanh (Business Analytics)
23	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu
24	Công nghệ tài chính (Fintech)
25	Tài chính doanh nghiệp
26	Tài chính thông minh
27	Tài chính ngân hàng
Ngành Công nghệ truyền thông	
28	Truyền thông đa phương tiện
29	Quan hệ công chúng
30	Truyền thông Marketing tích hợp
31	Truyền thông thương hiệu
Ngành Luật	
32	Luật
33	Luật kinh tế
Ngành Ngôn ngữ Anh	
34	Ngôn ngữ Anh
35	Tiếng Anh thương mại
Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc	
36	Ngôn ngữ Hàn Quốc
37	Tiếng Hàn thương mại
Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	
38	Ngôn ngữ Trung Quốc
39	Tiếng Trung thương mại

III. Lịch trình tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

- Đợt 1: theo lịch trình chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Các đợt tuyển bổ sung (nếu có) căn cứ vào kết quả đợt tuyển sinh trước đó và sẽ được thông báo khi trường chưa tuyển đủ số lượng

IV. Chính sách ưu đãi tài chính

1. Chính sách ưu đãi học phí

Từ năm 2026, Trường Đại học FPT triển khai các chính sách ưu đãi học phí nhằm hỗ trợ người học và góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước:

- Ưu đãi 30% học phí cho tất cả thí sinh thuộc Khu vực 1, hỗ trợ các em có điều kiện kinh tế khó khăn tiếp cận môi trường giáo dục tiên tiến.

- Ưu đãi 30% học phí toàn khóa cho sinh viên học tập tại campus Cần Thơ và Đà Nẵng.
- Ưu đãi 50% học phí toàn khóa cho sinh viên học tập tại campus Quy Nhơn.

2. Chính sách Hỗ trợ học tập – nghiên cứu – hội nhập – khởi nghiệp

Bên cạnh ưu đãi học phí, Trường Đại học FPT triển khai hệ thống chính sách hỗ trợ toàn diện nhằm khuyến khích sinh viên phát triển năng lực và trải nghiệm trong suốt quá trình học tập:

- Khen thưởng học tập và rèn luyện: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt được khen thưởng theo từng học kỳ.
- Cơ hội học tập quốc tế: 100% sinh viên FPTU có cơ hội tham gia một học kỳ học tập tại nước ngoài, mở rộng trải nghiệm và năng lực hội nhập toàn cầu.
- Khuyến khích nghiên cứu khoa học: Sinh viên được hỗ trợ 30 triệu đồng/năm để tham dự các hội nghị khoa học quốc tế; các công bố khoa học chất lượng cao được thưởng lên tới 100 triệu đồng/bài.
- Hỗ trợ khởi nghiệp: Các dự án khởi nghiệp của sinh viên được tài trợ 50 triệu đồng/dự án, tạo điều kiện biến ý tưởng sáng tạo thành sản phẩm và giá trị thực tiễn.

3. Đối tượng áp dụng

Tất cả các thí sinh khóa K22 nhập học vào Trường Đại học FPT năm 2026.

PHỤ LỤC – ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH VÀ ĐIỂM QUY ĐỔI CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

Điểm KK thang 30	Điểm quy đổi thang 10	IELTS Academic	VSTEP	Aptis Esol	PEIC	PTE Academic	Linguaskill	Cambridge Assessment English	Cambridge English Tests	TOEIC				TOEFL IBT	TOEFL ITP	JLPT	DELTA/DALF	TCF	HSK+HSKK		TOPIK
										Nghe	Nói	Đọc	Viết						HSK	HSKK	
0.3	8.0	5.0	5.5	80-120	Level 2	31-38	140-159	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary	PET (140-159)	275-395	125-150	275-380	120-140	30-45	450-499	N4 (145-180)	DELTA A2 (50-70)	200-249	HSK3 (241-300)	HSKK Sơ cấp (60-100)	TOPIK 3 (135-149)
0.6	8.5	5.5	6.0-6.5	121-134	Level 3 (Pass)	39-46	160-166	B2 First/B2 Business Vantage (160-172/Pass at Grade C)	FCE (160-166)	400-428	160-163	385-406	150-156	46-61	500-541	N3 (95-120)	DELTA A2 (71-100)	250-299	HSK 4 (180-210)	HSKK Trung cấp (60-100)	TOPIK 4 (150-162)
0.9	9.0	6.0	7.0-7.5	135-148	Level 3 (Pass with Merit)	47-54	167-173	B2 First/B2 Business Vantage (173-179/Pass at Grade B)	FCE (167-173)	429-457	164-167	407-428	157-163	62-77	542-583	N3 (121-149)	DELTA B1 (50-70)	300-349	HSK 4 (211-240)	HSKK Trung cấp (60-100)	TOPIK 4 (163-175)
1.2	9.5	6.5	8.0	149-160	Level 3 (Pass with Distinction)	55-62	174-179	B2 First/B2 Business Vantage (180-190/Pass at Grade A)	FCE (174-179)	456-485	168-170	429-450	164-170	78-93	584-628	N3 (150-180)	DELTA B1 (71-100)	350-399	HSK 4 (241-300)	HSKK Trung cấp (60-100)	TOPIK 4 (176-189)
1.5	10	7.0-9.0	8.5-10	161-180	Level 4-Level 5 (Pass)	63-90	180-210	C1 Advanced/ C1 Business Higher (180-210) hoặc C2 Proficiency (200-230)	CAE (180-199) hoặc CPE (200-230)	490-495	180-200	455-495	180-200	91-120	627-677	N2 (90-180)	DELTA B2 (50-100)	400-699	HSK 5 (180-300)	HSKK Cao cấp (60-100)	TOPIK 5 (190-229)
																N1 (100-180)	DALF C1 (50-100)/ DALF C2 (50-100)		HSK 6 (180-300)	HSKK Cao cấp (60-100)	TOPIK 6 (230-300)

Ghi chú: Đối với chứng chỉ TOEIC, điểm khuyến khích và điểm quy đổi được tính là trung bình cộng của điểm khuyến khích và điểm quy đổi cho 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết